

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

M.S.A.
M.S.A.
M.S.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

AGF
CHI
HPI
C
CH
KI
THAI

Số: 088/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Điền
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2023-156-1

56-
NH
Ổ H
NG
MIỆ
EM T
JA
4H -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.097.260.444	376.248.331.807
I. Tiền	110	4	25.342.261.470	20.443.878.576
1. Tiền	111		25.342.261.470	20.443.878.576
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.331.034.135	4.968.027.827
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	19.379.822.369	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(2.016.816.061)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.968.027.827	4.968.027.827
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.001.923.050	94.356.706.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.208.235.874	55.083.497.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.863.781.932	36.975.697.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.436.506.419	3.802.995.168
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.506.601.175)	(1.505.483.475)
IV. Hàng tồn kho	140	11	170.385.265.760	245.281.097.135
1. Hàng tồn kho	141		171.629.310.853	246.525.142.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.036.776.029	11.198.621.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.957.495.960	2.253.050.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.048.290.883	8.945.571.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	30.989.186	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449.767.219.091	490.763.672.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		203.220.000	209.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	203.220.000	209.220.000
II. Tài sản cố định	220		285.291.163.927	314.371.874.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	282.530.434.332	310.398.794.975
- Nguyên giá	222		515.284.068.873	511.239.264.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.753.634.541)	(200.840.469.167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	562.251.893	1.526.112.381
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	3.604.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.041.748.107)	(2.077.887.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	2.198.477.702	2.446.966.645
- Nguyên giá	228		5.250.782.520	4.886.782.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.052.304.818)	(2.439.815.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	20.754.128.039	22.173.013.185
- Nguyên giá	231		40.722.467.855	40.590.222.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.968.339.816)	(18.417.209.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.932.949.538
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.932.949.538
V. Tài sản dài hạn khác	260		143.518.707.125	150.076.615.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	143.518.707.125	150.076.615.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		751.864.479.535	867.012.004.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		315.855.872.390	488.915.366.137
I. Nợ ngắn hạn	310		271.298.118.424	419.158.265.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	45.820.639.653	58.109.207.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.715.940.523	13.658.549.684
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.459.562.617	4.317.720.792
4. Phải trả người lao động	314		13.374.181.602	25.370.883.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	444.410.994	7.706.508.546
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.914.351.718	9.152.639.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	197.569.031.317	300.842.755.786
II. Nợ dài hạn	330		44.557.753.966	69.757.100.410
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.781.720.000	2.474.841.290
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	6.833.908.062	31.697.773.254
3. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	33.942.125.904	35.584.485.866
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.008.607.145	378.096.637.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	436.008.607.145	378.096.637.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.808.471.108	88.753.124.154
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.586.844.154	34.863.603.840
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		66.221.626.954	53.889.520.314
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		126.918.446.037	135.228.103.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		751.864.479.535	867.012.004.021



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		884.082.626.075	929.907.090.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.856.609.219	865.768.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	880.226.016.856	929.041.321.629
4. Giá vốn hàng bán	11	28	712.861.662.343	763.070.226.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167.364.354.513	165.971.095.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.687.390.964	8.415.023.003
7. Chi phí tài chính	22	31	30.078.109.424	19.417.693.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.066.861.587	15.524.554.875
8. Chi phí bán hàng	25	32	31.036.392.662	40.211.695.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	49.328.682.442	56.643.039.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		63.608.560.949	58.113.689.643
11. Thu nhập khác	31	33	8.293.944.579	5.005.644.882
12. Chi phí khác	32		1.705.027.919	1.933.827.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.588.916.660	3.071.817.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70.197.477.609	61.185.506.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.402.268.310	8.477.661.416
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(1.642.359.962)	(1.642.359.962)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.437.569.261	54.350.205.409
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		66.221.626.954	53.889.520.314
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(2.784.057.693)	460.685.095
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.759	2.245



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.197.477.609	61.185.506.863
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	39.202.563.337	38.225.194.194
- Các khoản dự phòng	03	2.017.933.761	34.354.726
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	753.199.872	730.614.797
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(355.667.054)	(186.551.347)
- Chi phí lãi vay	06	10.066.861.587	15.524.554.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.882.369.112	115.513.674.108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.463.531.581	20.319.667.702
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74.895.831.375	(45.508.579.331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.086.259.238)	(19.417.882.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.853.462.408	7.596.794.631
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(19.379.822.369)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.729.554.053)	(15.683.349.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.442.732.210)	(3.818.617.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.456.826.606	59.001.707.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(7.134.626.756)	(19.739.933.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	922.727.273	27.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.946.674	34.048.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.975.952.809)	(19.678.612.400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	661.009.540.499	804.767.486.450
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(788.097.931.141)	(809.761.748.147)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.657.218.612)	(792.879.984)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.407.040.000)	(49.846.957.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.152.649.254)	(55.634.099.065)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.328.224.543	(16.311.003.753)
Tiền đầu năm	60	20.443.878.576	36.786.585.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	570.158.351	(31.703.315)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	25.342.261.470	20.443.878.576



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.415 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.821 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 17;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

50
NH
SỐ H
ÔNG
HỆ
ẾM
VA
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

00
INH
SCH
TY
AH
TOAI
CC
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm trước.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	357.656.736	273.944.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.984.604.734	20.169.933.832
Cộng	25.342.261.470	20.443.878.576

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư cổ phiếu	8.057.761.061	(2.016.816.061)	6.040.945.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (cổ phiếu GEX)	1.508.959.100	(20.959.100)	1.488.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	1.316.701.150	(541.201.150)	775.500.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	1.203.068.620	(253.473.620)	949.595.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	1.113.390.000	(315.890.000)	797.500.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	804.735.200	(223.335.200)	581.400.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	765.612.000	(278.112.000)	487.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	481.462.800	(211.462.800)	270.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	341.823.241	(102.873.241)	238.950.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	338.270.400	(65.770.400)	272.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (cổ phiếu HPG)	183.738.550	(3.738.550)	180.000.000	-	-	-
b) Đầu tư khác (i)	11.322.061.308	-	8.425.635.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	3.809.800.690	-	3.168.300.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	4.157.179.019	-	3.071.160.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	1.901.865.992	-	1.176.175.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (cổ phiếu VHM)	952.841.664	-	576.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (cổ phiếu NLG)	500.373.942	-	434.000.000	-	-	-
Cộng	19.379.822.369	(2.016.816.061)	14.466.580.000	-	-	-

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị (“HĐQT”) số 01/NQHĐQT/2022 ngày 02 tháng 01 năm 2022 về việc giao quyền thực hiện hoạt động đầu tư thông qua hình thức đầu tư mua bán chứng khoán cho ông Lê Duy Anh – Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê; Thực hiện theo Biên bản thỏa thuận ngày 01 tháng 11 năm 2022, Công ty đã giao quyền quản lý và sử dụng tài khoản chứng khoán của Công ty cho Ông Lê Duy Anh với hạn mức đầu tư là 20.000.000.000 VND. Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận ủy quyền đầu tư được quy định cụ thể như sau:

- Được hưởng 10% trên số lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư;
- Có trách nhiệm bồi hoàn các khoản lỗ phát sinh bao gồm: Khoản lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ và khoản lỗ dự kiến xác định theo giá thị trường tại ngày đóng cửa liền trước ngày rút vốn của khoản đầu tư.

Dựa theo Thỏa thuận nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty xác định các khoản tổn thất do giảm giá chứng khoán kinh doanh đã được Ông Lê Duy Anh có trách nhiệm chi trả cho Công ty con, do đó Công ty con không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với khoản đầu tư này (xem thêm Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các số dư tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm. Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi ngân hàng này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 22).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Rosendahl Design Group	14.583.490.791	16.229.163.888
Riverside Furniture Corp	8.704.788.072	7.623.717.960
Stanley Black & Decker Limited BVBA	-	5.555.508.638
Ashley Furniture Trading Company LLC	-	4.075.787.013
Các đối tượng khác	28.919.957.011	21.599.319.812
Cộng	<u>52.208.235.874</u>	<u>55.083.497.311</u>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Le Lumber	5.841.008.672	17.942.916.622
Global Timber	1.821.705.762	-
Công ty TNHH Timber Phoenix	-	9.424.500.000
Công ty TNHH Gỗ Lam	-	1.504.949.213
Các đối tượng khác	4.201.067.498	8.103.331.654
Cộng	<u>11.863.781.932</u>	<u>36.975.697.489</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>4.436.506.419</u>	<u>3.802.995.168</u>
Bên liên quan	<u>2.248.679.930</u>	<u>100.000.000</u>
Ông Lê Duy Anh (i)	2.248.679.930	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tiền tạm ứng	-	100.000.000
Các đối tượng khác	<u>2.187.826.489</u>	<u>3.702.995.168</u>
Ký quỹ, ký cược	1.513.169.375	1.021.198.692
Tiền lãi dự thu	123.977.784	125.230.000
Tạm ứng	286.710.900	96.137.808
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.939.127	230.053.335
Khác	163.029.303	2.230.375.333
b) Dài hạn	<u>203.220.000</u>	<u>209.220.000</u>
Ký quỹ, ký cược	203.220.000	209.220.000

- (i) Khoản phải thu từ Ông Lê Duy Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty con về tổn thất đầu tư chứng khoán đã phát sinh trong năm (xem Thuyết minh số 05).

02-C
NH
CHÍNH
TY
HỮU
SẢN
CƠ
T.P.H.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.405.805.478	-		1.404.687.778	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	39.600.000	-	Trên 3 năm	39.600.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	-	Trên 3 năm	11.236.280	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	39.949.439	-		38.831.739	-	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	-		100.795.697	-	
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	-	Trên 3	67.615.733	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	-	Trên 3 năm	33.179.964	-	Trên 3 năm
Cộng	1.506.601.175	-		1.505.483.475	-	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	947.700.713	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.605.361.329	232.830.488	144.999.746.444	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	2.959.362.581	31.921.844	3.956.383.612	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	27.944.423.538	-	38.900.184.715	-
Thành phẩm	28.763.595.238	979.292.761	40.608.716.346	979.292.761
Hàng hóa	94.034.184	-	-	-
Hàng gửi bán	262.533.983	-	17.112.410.398	-
Cộng	171.629.310.853	1.244.045.093	246.525.142.228	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.957.495.960	2.253.050.003
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	483.972.765	684.258.924
Chi phí bảo hiểm	1.145.582.702	1.104.512.125
Chi phí sửa chữa	51.942.863	59.079.167
Các khoản khác	275.997.630	405.199.787
b) Dài hạn	143.518.707.125	150.076.615.490
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	563.871.093	753.975.164
Tiền thuê đất (i)	30.326.995.300	31.274.713.900
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	112.099.678.255	116.675.175.327
Các khoản khác	528.162.477	1.372.751.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.
- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn của một công ty kiểm toán về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	(18.411.047)	18.411.047
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.689.404	(18.267.543)	12.578.139
Cộng	-	5.689.404	(36.678.590)	30.989.186
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.875.509.578	(3.689.390.149)	186.119.429
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.316.631.051	(1.316.631.051)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	387.294.667	(387.294.667)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.590.751	8.402.268.310	(4.442.732.210)	8.144.126.851
Thuế thu nhập cá nhân	133.130.041	1.820.343.344	(1.824.157.048)	129.316.337
Các loại thuế, phí khác	-	282.692.398	(282.692.398)	-
Cộng	4.317.720.792	16.084.739.348	(11.942.897.523)	8.459.562.617

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	293.376.811.231	153.645.179.367	49.245.287.206	6.217.442.079	8.754.544.259	511.239.264.142
- Mua trong năm	3.774.807.800	1.211.805.276	-	88.915.180	-	5.075.528.256
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	444.702.951	3.488.246.587	-	-	-	3.932.949.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.954.582.154)	(1.009.090.909)	-	-	(4.963.673.063)
Số cuối năm	297.596.321.982	154.390.649.076	48.236.196.297	6.306.357.259	8.754.544.259	515.284.068.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	87.041.210.233	79.422.966.993	29.006.789.939	3.531.650.907	1.837.851.095	200.840.469.167
- Khấu hao trong năm	11.010.177.136	18.338.336.730	4.960.136.639	746.377.337	1.020.055.918	36.075.083.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.415.611.542)	(746.306.844)	-	-	(4.161.918.386)
Số cuối năm	98.051.387.369	94.345.692.181	33.220.619.734	4.278.028.244	2.857.907.013	232.753.634.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	206.335.600.998	74.222.212.374	20.238.497.267	2.685.791.172	6.916.693.164	310.398.794.975
Số cuối năm	199.544.934.613	60.044.956.895	15.015.576.563	2.028.329.015	5.896.637.246	282.530.434.332

Nguyên giá của TSCD hữu hình bao gồm các TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 31.282.876.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.689.792.740 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	3.604.000.000	3.604.000.000
Số cuối năm	3.604.000.000	3.604.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	2.077.887.619	2.077.887.619
- Khấu hao trong năm	963.860.488	963.860.488
Số cuối năm	3.041.748.107	3.041.748.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	1.526.112.381	1.526.112.381
Số cuối năm	562.251.893	562.251.893

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	699.300.000	4.187.482.520	4.886.782.520
- Mua trong năm	-	364.000.000	364.000.000
Số cuối năm	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	466.200.000	1.973.615.875	2.439.815.875
- Khấu hao trong năm	43.706.250	568.782.693	612.488.943
Số cuối năm	509.906.250	2.542.398.568	3.052.304.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	233.100.000	2.213.866.645	2.446.966.645
Số cuối năm	189.393.750	2.009.083.952	2.198.477.702

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 449.711.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 449.711.520 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	đất VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số đầu năm	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
- Mua trong năm	132.245.000	-	132.245.000
Số cuối năm	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	18.417.209.670	-	18.417.209.670
- Khấu hao trong năm	1.551.130.146	-	1.551.130.146
Số cuối năm	19.968.339.816	-	19.968.339.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	18.707.588.185	3.465.425.000	22.173.013.185
Số cuối năm	17.288.703.039	3.465.425.000	20.754.128.039

Đây là các tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	12.378.674.826	17.094.360.501
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	20.979.000	28.971.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	85.508.944	14.599.056
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	105.363.645	5.545.445
11	Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HDKT)	124.200.000	111.780.000	12.420.000
12	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018	79.719.000	70.418.450	9.300.550
13	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018	132.912.000	117.405.600	15.506.400
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	24.244.913	108.000.087
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		40.722.467.855	19.968.339.816	20.754.128.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 6.815.650.038 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.907.851.922 VND).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	-	-
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	3.435.188.206	3.435.188.206	3.377.399.098	3.377.399.098
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	2.991.153.880	2.991.153.880	4.644.579.698	4.644.579.698
Khác	31.992.615.279	31.992.615.279	50.087.228.440	50.087.228.440
Cộng	45.820.639.653	45.820.639.653	58.109.207.236	58.109.207.236

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kukkia Co., Ltd	735.899.671	2.201.578.672
Sanyei Scandinavia A/S	-	4.184.006.400
Các đối tượng khác	1.980.040.852	7.272.964.612
Cộng	2.715.940.523	13.658.549.684

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	662.692.466
Trích trước giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng	-	6.728.802.080
Chi phí trích trước khác	444.410.994	315.014.000
Cộng	444.410.994	7.706.508.546

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.914.351.718	9.152.639.883
Kinh phí công đoàn	1.213.497.601	2.227.061.021
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	303.708.037	1.973.721.869
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	118.560.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.100.000.000	4.800.000.000
Các khoản phải trả khác	178.586.080	151.856.993
b) Dài hạn	3.781.720.000	2.474.841.290
Ký quỹ, ký cược	3.781.720.000	2.474.841.290

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	300.842.755.786	300.842.755.786	686.481.425.284	(789.755.149.753)	197.569.031.317	197.569.031.317
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	134.119.026.223	134.119.026.223	400.691.804.389	(411.543.287.557)	123.267.543.055	123.267.543.055
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	73.766.244.906	73.766.244.906	199.519.070.061	(231.133.230.864)	42.152.084.103	42.152.084.103
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (iii)	47.821.533.473	47.821.533.473	60.906.685.642	(83.462.091.520)	25.266.127.595	25.266.127.595
Ông Nguyễn Tiên Thọ - Bên liên quan (iv)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>	45.135.951.184	45.135.951.184	24.863.865.192	(63.616.539.812)	6.383.276.564	6.383.276.564
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	22.750.000.000	22.750.000.000	-	(22.750.000.000)	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	798.750.000	798.750.000	798.750.000	(798.750.000)	798.750.000	798.750.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	792.879.984	792.879.984	500.225.054	(858.468.612)	434.636.426	434.636.426
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	20.794.321.200	20.794.321.200	23.564.890.138	(39.209.321.200)	5.149.890.138	5.149.890.138
b) Dài hạn	31.697.773.254	31.697.773.254	-	(24.863.865.192)	6.833.908.062	6.833.908.062
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	1.198.125.000	1.198.125.000	-	(798.750.000)	399.375.000	399.375.000
Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	500.225.054	500.225.054	-	(500.225.054)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	29.999.423.200	29.999.423.200	-	(23.564.890.138)	6.434.533.062	6.434.533.062
Tổng cộng	332.540.529.040	332.540.529.040	686.481.425.284	(814.619.014.945)	204.402.939.379	204.402.939.379

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/2697839/HĐBĐ ngày ngày 29 tháng 7 năm 2019, tổng giá trị tài sản thế chấp là hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp gồm: hàng tồn kho với giá trị 50.000.000.000 VND và khoản tiền gửi tiết kiệm của Công ty.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 0%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nhơn Trạch, với mục đích vay dùng để mua xe nâng hàng Heli, lãi suất vay 8,3%/năm. Tài sản thế chấp là xe nâng theo hợp đồng thế chấp số 2021005/KHDN-HĐTC ngày 08 tháng 7 năm 2021.
- (vi) Giá trị khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (CILC), bao gồm 2 hợp đồng thuê tài chính, được sử dụng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng (“+”) Biên độ. Nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền ký quỹ (xem Thuyết minh số 6).
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.383.276.564	45.135.951.184
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.833.908.062	31.697.773.254
Tổng cộng	13.217.184.626	76.833.724.438
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.383.276.564	45.135.951.184
Số phải trả sau 12 tháng	6.833.908.062	31.697.773.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	33.942.125.904	35.584.485.866
Cộng	33.942.125.904	35.584.485.866

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	154.115.410.000	64.676.790.575	143.079.090.037	361.871.290.612
Lãi năm trước	-	53.889.520.314	460.685.095	54.350.205.409
Chia cổ tức	-	(30.774.140.000)	(7.350.718.137)	(38.124.858.137)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960.953.265	(960.953.265)	-
Số cuối năm trước	154.115.410.000	88.753.124.154	135.228.103.730	378.096.637.884
Lãi năm nay	-	66.221.626.954	(2.784.057.693)	63.437.569.261
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	86.166.280.000	(86.166.280.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	(5.525.600.000)	(5.525.600.000)
Số cuối năm	240.281.690.000	68.808.471.108	126.918.446.037	436.008.607.145

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.355 cổ phần (tổng giá trị là 30.773.550.000 VND) theo Nghị quyết số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06/01/2022 của Hội đồng Quản trị và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 01/22/NHT-BCKQPHCP ngày 27/01/2022. Số lượng chứng khoán tương đương với số vốn tăng thêm đã được niêm yết từ ngày 04 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 124/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 5.539.273 cổ phần (tổng giá trị là 55.392.730.000 VND) theo Nghị quyết số 12/2022-NQHĐQT-NHT ngày 25/10/2022, Nghị quyết số 14/2022-NQHĐQT-NHT ngày 14/11/2022 của Hội đồng Quản trị và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 02/22/NHT-BCKQPHCP ngày 14/11/2022. Số lượng chứng khoán tương đương với số vốn tăng thêm đã được niêm yết từ ngày 12 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 873/QĐ-SGDHCM ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- (ii) Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQĐHĐCĐTN/2022 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ tức ở công ty con đã thanh toán cho các cổ đông trong năm nay là 5.407.040.000 VND (năm trước là 49.846.957.384 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %
Ông Đoàn Hương Sơn	5.864.212	24,41%	3.579.111	23,22%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	2.000.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	2.398.206	9,98%	1.537.312	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.000.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	803.790	3,35%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	10.257.490	42,69%	6.755.397	43,83%
Cộng	24.028.169	100%	15.411.541	100%

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 184.888.960.000 VND, tương đương 18.488.896 cổ phần. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	15.411.541
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.028.169	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	15.387.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.003.698	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	786.280,60	666.341,30
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	413,96	413,68
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Khu vực địa lý

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ không đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	884.082.626.075	929.907.090.346
Doanh thu bán hàng hóa	30.501.483.393	43.379.353.208
Doanh thu bán thành phẩm	846.185.661.063	880.047.887.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.068.601.619	680.209.489
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	6.326.880.000	5.799.640.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.856.609.219	865.768.717
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	2.906.400
- Hàng bán bị trả lại	866.356.203	484.504.296
- Giảm giá hàng bán	2.990.253.016	378.358.021
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	880.226.016.856	929.041.321.629

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	26.228.607.867	39.041.581.434
Giá vốn của thành phẩm đã bán	684.380.270.792	721.753.679.209
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.252.783.684	2.274.965.715
Cộng	712.861.662.343	763.070.226.358

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.094.577.623	461.781.891.721
Chi phí nhân công	214.367.089.637	244.856.987.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.202.563.337	38.161.256.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.821.711.335	64.827.144.740
Chi phí khác	7.861.428.948	8.716.205.232
Cộng	727.347.370.880	818.343.485.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	234.694.458	159.278.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.452.696.506	8.242.379.063
Doanh thu tài chính khác	-	13.365.320
Cộng	6.687.390.964	8.415.023.003

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.066.861.587	15.524.554.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.016.816.061	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.944.786.355	3.893.138.718
Chi phí tài chính khác	49.645.421	-
Cộng	30.078.109.424	19.417.693.593

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.126.562.231	11.947.403.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	440.823.340	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.809.634.231	27.221.061.311
Các khoản chi phí bán hàng khác	659.372.860	1.043.230.268
Cộng	31.036.392.662	40.211.695.479
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	24.068.869.579	28.662.733.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.798.655.860	6.781.499.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.932.460.724	13.925.808.145
Các khoản chi phí QLDN khác	6.528.696.279	7.272.998.396
Cộng	49.328.682.442	56.643.039.559

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.745.762	27.272.727
Thu tiền bán phế liệu	3.145.679.654	1.720.662.599
Các khoản khác	5.052.519.163	3.257.709.556
Cộng	8.293.944.579	5.005.644.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	8.208.727.981	6.629.645.001
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	193.540.329	1.848.016.415
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.402.268.310	8.477.661.416

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	66.221.626.954	53.889.520.314
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.221.626.954	53.889.520.314
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.003.698	24.003.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.759	2.245

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	24.003.698	24.003.698
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.003.698	24.003.698

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.355 cổ phần (tổng giá trị là 30.773.550.000 VND) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06 tháng 01 năm 2022. Ngày 14 tháng 11 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 5.539.273 cổ phần (tổng giá trị là 55.393.270.000 VND) theo Nghị quyết số 14/2022-NQHĐQT-NHT ngày 14 tháng 11 năm 2022. Do đó, Công ty xác định lại số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và trình bày lại số liệu so sánh.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	204.402.939.379	332.540.529.040
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.342.261.470	20.443.878.576
Nợ thuần	179.060.677.909	312.096.650.464
Vốn chủ sở hữu	436.008.607.145	378.096.637.884
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	41,07%	82,54%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.342.261.470	20.443.878.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.541.337.413	56.243.634.866
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.331.034.135	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	1.716.389.375	1.230.418.692
Tổng cộng	102.931.022.393	82.885.959.961
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	204.402.939.379	332.540.529.040
Phải trả người bán và phải trả khác	50.999.505.733	65.535.905.519
Chi phí phải trả	444.410.994	7.706.508.546
Tổng cộng	255.846.856.106	405.782.943.105

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.342.261.470	-	25.342.261.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.541.337.413	-	53.541.337.413
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.331.034.135	-	22.331.034.135
Các khoản ký quỹ	1.513.169.375	203.220.000	1.716.389.375
Tổng cộng	102.727.802.393	203.220.000	102.931.022.393
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	197.569.031.317	6.833.908.062	204.402.939.379
Phải trả người bán và phải trả khác	47.217.785.733	3.781.720.000	50.999.505.733
Chi phí phải trả	444.410.994	-	444.410.994
Tổng cộng	245.231.228.044	10.615.628.062	255.846.856.106
Chênh lệch thanh khoản thuần	(142.503.425.651)	(10.412.408.062)	(152.915.833.713)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.443.878.576	-	20.443.878.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.243.634.866	-	56.243.634.866
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.968.027.827	-	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	1.021.198.692	209.220.000	1.230.418.692
Tổng cộng	82.676.739.961	209.220.000	82.885.959.961
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	300.842.755.786	31.697.773.254	332.540.529.040
Phải trả người bán và phải trả khác	63.061.064.229	2.474.841.290	65.535.905.519
Chi phí phải trả	7.706.508.546	-	7.706.508.546
Tổng cộng	371.610.328.561	34.172.614.544	405.782.943.105
Chênh lệch thanh khoản thuần	(288.933.588.600)	(33.963.394.544)	(322.896.983.144)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 09 và 22; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu, công cụ	-	2.086.075.325
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	1.410.000.000	200.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	1.410.000.000	200.000.000
Tạm ứng tiền	240.000.000	1.114.112.673
Hoàn ứng tiền	340.000.000	1.014.112.673
Thanh toán tiền cổ tức	-	1.030.500.000
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	-	9.656.671.619
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	-	5.271.975.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	586.666.666	599.999.999
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	200.000.000	200.000.000
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	133.333.333	133.333.333
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên độc lập	120.000.000	133.333.333
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên độc lập	133.333.333	133.333.333
Thù lao Ban kiểm soát	200.000.000	213.333.333
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng Ban kiểm soát	133.333.333	133.333.333
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Võ Văn Biên	-	40.000.000
Ông Đinh Công Hường - Thành viên	26.666.667	-
Lương Ban Tổng Giám đốc	2.887.820.148	1.378.825.125
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc	1.438.746.000	1.378.825.125
Ông Lưu Vũ Sơn - Phó Tổng Giám đốc	770.296.148	-
Ông Phạm Việt Phương - Phó Tổng Giám đốc	678.778.000	-
Cộng	3.674.486.814	2.192.158.457

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm đã bao gồm số tiền 1.590.573.500 VND là khoản mua tài sản cố định năm trước được thanh toán trong năm nay nhưng không bao gồm 27.720.000 VND là khoản mua tài sản cố định năm nay đã được thanh toán vào năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 662.692.466 VND là khoản chi phí lãi vay phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 123.977.784 VND là khoản tiền lãi phát sinh năm nay chưa thu được nhưng đã bao gồm 125.230.000 VND là khoản tiền lãi phát sinh năm trước thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 118.560.000 VND là khoản tiền cooec tức chia trong năm nay chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày ngày 15 tháng 7 năm 2005, kèm theo các Phụ lục điều chỉnh, nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong năm 2.088.075.835 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.176.427.138	2.124.155.880
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.705.708.550	8.496.623.520
Sau năm năm	42.401.570.890	43.545.195.540
Tổng cộng	53.283.706.577	54.165.974.940
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.176.427.138	2.124.155.880
Số phải trả sau 12 tháng	51.107.279.440	52.041.819.060

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 94.278.600 VND đối với khoản tiền thuê đất này.



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu